



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 2)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 2)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thí nghiệm Cơ điện – Hiệu chuẩn**

Laboratory: **Electromechanics Testing - Calibration Laboratory**

Tổ chức/
Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Lắp máy – Thí nghiệm Cơ điện (EMETC, JSC)**

Organization: **Erection - Electromechanics Testing Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 233**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Đo lường – Hiệu chuẩn**

Người quản lý:
Laboratory manager: **Nguyễn Thành Đại**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /05/ 2025 đến ngày /05/2030**

Địa chỉ:
Address: **434-436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội**

Địa điểm:
Location: **434-436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội**

Điện thoại/ Tel: **02435543839**

Email: **emetc@hn.vnn.vn**

Website: **www.emetc.com.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 2)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 2)

VILAS 233

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Áp suất**

Field of calibration: *Pressure*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn/ <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo/ <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn/ <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹/ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Áp kế chỉ thị số và tương tự (x) <i>Digital and analog Pressure gauges</i>	(-25 ~ 25) mbar	EMETC.M-01.18 (ver 2019)	0,07 % FS
		(-0,95 ~ 20) bar		0,03 % FS
		(0 ~ 20) bar		0,03 % FS
		(20 ~ 70) bar		0,03 % FS
		(70 ~ 700) bar		0,03 % FS
		(700 ~ 2500) bar		0,13 % FS
2	Thiết bị chuyển đổi áp suất (x) <i>Pressure transmitters</i>	(-0,95 ~ 0) bar	EMETC.M-03.18 (ver 2019)	0,03 % FS
		(0 ~ 1) bar		0,03 % FS
		(1 ~ 20) bar		0,03 % FS
		(20 ~ 70) bar		0,03 % FS
		(70 ~ 700) bar		0,03 % FS
		(700 ~ 2500) bar		0,13 % FS
3	Thiết bị chuyển đổi áp suất vi sai (x) <i>Differential pressure transmitters</i>	(0 ~ 25) mbar diff	EMETC.M-04.18 (ver 2019)	0,07 % FS
		(25 ~ 1000) mbar diff		0,03 % FS

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 2)*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 2)***VILAS 233**

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn/ <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo/ <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn/ <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹/ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
4	Thiết bị đặt mức áp suất (x) <i>Pressure switches</i>	(- 25 ~ 25) mbar g	EMETC.M-02.18 (ver 2019)	0,07 % FS
		(-0,95 ~ 20) bar g		0,03 % FS
		(20 ~ 70) bar g		0,03 % FS
		(70 ~ 700) bar g		0,03 % FS
		(700 ~ 2500) bar g		0,13 % FS

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 2)*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 2)***VILAS 233**Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Nhiệt độ***Field of calibration: Temperature*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn/ <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo/ <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn/ <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Nhiệt kế chỉ thị số và tương tự (x) <i>Digital and analog temperature gauges</i>	(-45 ~ 140) °C	EMETC.M-11.18 (ver 2021)	0,15 °C
		(50 ~ 661) °C		0,34 °C
2	Thiết bị chuyển đổi nhiệt độ (x) <i>Temperature transmitters</i>	(-45 ~ 140) °C	EMETC.M-12.18 (ver 2021)	0,11 °C
		(50 ~ 661) °C		0,36 °C
3	Nhiệt điện trở platin (x) <i>Platinum Thermistors</i>	(-45 ~ 140) °C	EMETC.M-13.18 (ver 2021)	0,13 °C
		(140 ~ 661) °C		0,35 °C
4	Cặp nhiệt điện (x) <i>Thermal couples</i>	(-45 ~ 140) °C	EMETC.M-14.18 (ver 2021)	0,54 °C
		(-140 ~ 661) °C		0,63 °C

Ghi chú/Note:

⁽¹⁾ Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*

- EMETC.M...: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng /*Laboratory developed procedure*;
- (x): Các phép hiệu chuẩn thực hiện tại hiện trường/ *On-site calibration*;
- Trường hợp Phòng Thí nghiệm Cơ điện – Hiệu chuẩn cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường Phòng Thí nghiệm Cơ điện – Hiệu chuẩn phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for Electromechanics Testing - Calibration Laboratory that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

